

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN

HOÀNG CẨM THANH

QUAN HỆ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM – HOA KỲ
GIAI ĐOẠN 2001-2018

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế

Mã số: 9310601.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

Hà Nội – 2023

Công trình được hoàn thành tại

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG Hà Nội.

Người hướng dẫn khoa học:

Hướng dẫn 1: PGS.TS. Trần Nam Tiến

Hướng dẫn 2: TS. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

Phản biện 3:.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia
chấm luận án tiến sĩ họp tại:

.....

vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng.... năm...

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

Thư viện Quốc gia Việt Nam

Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ luôn là chủ đề luôn được chú ý và thảo luận rộng rãi bởi ba lí do. Thứ nhất, mức độ quan hệ quốc phòng biểu hiện tâm vóc của quan hệ song phương nói chung. Thứ hai, hiểu biết về quan hệ quốc phòng hai bên góp phần hiểu và phân tích chiến lược của hai bên. Một mặt là quan điểm, thái độ và ý định của Hoa Kỳ ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, với khu vực Đông Nam Á và Trung Quốc. Mặt khác, ứng xử của Việt Nam – một nước nhỏ trong khu vực – tiêu biểu cho sự lựa chọn của các nước khi đối mặt với những sự thay đổi tình hình và đứng trước cạnh tranh quyền lực giữa các nước lớn. Thứ ba, Việt Nam là chủ thể có nhiều đặc điểm đặc biệt như: từng là cựu thù của Hoa Kỳ trong quá khứ, là nước láng giềng với Trung Quốc, tuy cùng chia sẻ ý thức hệ với Trung Quốc nhưng trực tiếp có những xung đột về chủ quyền lãnh thổ và lợi ích. Với Việt Nam, Hoa Kỳ là nước lớn và là đối tác quan trọng. Từ phía Hoa Kỳ, quan hệ với Việt Nam là một phần trong các tính toán chiến lược và lợi ích ở khu vực Đông Nam Á. Trước những lí do như trên, nghiên cứu sinh chọn đề tài “*Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2001-2018*”. Luận án sẽ nghiên cứu mối quan hệ này ở hai khía cạnh. Một bên là sự thay đổi chiến lược của Hoa Kỳ và khả năng định hình mối quan hệ của nước lớn trong quan hệ song phương. Một bên là Việt Nam luôn kiên định với đường lối đường lối đối ngoại, độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa, bình đẳng cùng có lợi. Đồng thời, nghiên cứu sẽ phân tích các lĩnh vực hợp tác liên quan đến an ninh quốc phòng. Nhìn ở góc độ này có thể thấy được sự phát triển của mối quan hệ từ khi chưa có gì nổi bật đầu năm 2000 cho đến những sự thay đổi rất đáng kể 18 năm sau đó.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu: Mục tiêu của nghiên cứu nhằm tìm hiểu sự phát triển quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2001-2018 dưới quan điểm lý thuyết Hiện thực. Để đạt được điều này, luận án sẽ giải quyết các nhiệm vụ sau:

1. Khảo cứu quan điểm lý thuyết Hiện thực về các vấn đề hợp tác, cân bằng quyền lực, quan hệ bất đối xứng giữa nước lớn và nước nhỏ để xây dựng khung phân tích cho quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ.

2. Trình bày và phân tích những thay đổi trong tiến trình quan hệ hai nước dẫn đến việc áp dụng và triển khai các biện pháp và hành động cụ thể trong các lĩnh vực hợp tác chức năng liên quan đến an ninh và quốc phòng giữa hai bên.

3. Phân tích viện trợ của Hoa Kỳ dành cho các lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc phòng dành cho Việt Nam và khu vực. Dựa trên số liệu này đưa ra đánh giá về các kết quả đạt được góp phần cho mối quan hệ quốc phòng ra sao và giúp cho lợi ích mỗi bên.

4. Từ kết luận trên, luận án sẽ đưa ra những dự đoán cho quan hệ quốc phòng hai nước trong tương lai gần.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu của luận án sẽ tập trung vào quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ từ năm 2001 đến 2018.

3.2. Về phạm vi nghiên cứu: Luận án sẽ tìm hiểu các lĩnh vực hợp tác liên quan đến an ninh quốc phòng của hai bên thông qua các chương trình viện trợ của Hoa Kỳ dành cho Việt Nam. Các chương trình này sẽ do chính bộ Quốc phòng Hoa Kỳ hoặc bộ Quốc phòng kết hợp với bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ viện trợ và triển khai dành cho Việt Nam từ năm 2001 đến 2018.

3.3. Về thời gian nghiên cứu: Luận án sẽ giới hạn mốc thời gian nghiên cứu từ năm 2001 đến 2018. Luận án chia thành hai giai đoạn là 2001 - 2008 – tương ứng với hai nhiệm kỳ của Tổng thống George W. Bush và giai đoạn hai là 2009 - 2018 – tương đương với hai nhiệm kỳ Tổng thống Barack Obama và những năm đầu tiên của Tổng thống Donald Trump.

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu: Để giải quyết câu hỏi nghiên cứu: Tại sao sự phát triển quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ không diễn ra ở những lĩnh vực an ninh truyền thống mà tập trung nhiều vào các vấn đề an ninh phi truyền thống trong giai đoạn từ 2001 đến 2018? Luận án sẽ áp dụng lý thuyết Hiện thực để xây dựng khung phân tích và phương pháp truy nguyên, phương pháp nghiên cứu lịch sử, so sánh và phân tích diễn ngôn.

5. Đóng góp mới của luận án

5.1. Về mặt khoa học: Luận án sẽ mở rộng phân tích quan điểm về “cân bằng ngầm” của Hoa Kỳ ở khu vực và Việt Nam cũng thi hành chính sách cân bằng và phòng ngừa rủi ro (hay còn gọi là ngoại giao nước đôi) trước cạnh tranh quyền lực. Thông qua việc sử dụng các dữ liệu thống kê và số liệu về viện trợ của Hoa Kỳ dành cho khu vực và Việt Nam, luận án sẽ phân tích các hoạt động này để thấy được thực chất mối quan hệ hai bên diễn ra như thế nào từ năm 2001 đến 2018.

5.2. Về mặt thực tiễn: Luận án sẽ là công trình tham khảo cho việc nghiên cứu quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ. Đặc biệt, khi tổng hợp một lượng thông tin và số liệu từ các lĩnh vực hợp tác chức năng Việt – Hoa Kỳ liên quan đến an ninh và quốc phòng, luận án góp phần cho sự hiểu biết về mối quan hệ này dựa trên các số liệu thực chứng.

6. Bố cục của luận án: Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục, luận án sẽ tập trung chủ yếu vào các vấn đề sau:

Chương 1: Tình hình nghiên cứu quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ

Chương 2: Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ

Chương 3: Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ

Chương 4: Nhận xét kết quả và dự báo quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ

Chương 1

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU QUAN HỆ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM – HOA KỲ

1.1. Nghiên cứu lịch sử quan hệ hai nước từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao

Tác giả Lê Văn Quang trong “*Quan hệ Việt Mỹ thời kì sau Chiến tranh Lạnh 1990 - 2000*” lập luận các cơ hội bị bỏ lỡ trong quan hệ Việt - Mỹ không hẳn là do nhận định tình hình và chính sách từ phía Việt Nam [Lê Văn Quang, 2005, tr. 27]. Trong “*Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ: Thực trạng và Triển vọng*” giai đoạn 1975 - 2005, Trần Nam Tiến nhận định hai bên đều tiến đến “khép lại quá khứ hướng đến tương lai” vì những lợi ích chung của cả hai nước [Trần Nam Tiến, 2010, tr. 213-231]. Nguyễn Anh Cường trong “*Quá trình bình thường hóa và phát triển quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ: 1976 - 2006*” nhấn mạnh yếu tố khác biệt về mô hình phát triển kinh tế, mô hình nhà nước [Nguyễn Anh Cường, 2015, tr. 135-138]. Vũ Thị Thu Giang trong luận án “*Quan hệ Hoa Kỳ – Việt Nam từ năm 1991 đến 2006*” kết luận chính sách của Hoa Kỳ giai đoạn đầu thế kỷ 21 vừa cải thiện quan hệ với Việt Nam vừa thực hiện chiến lược chuyển hóa Việt Nam, tiến hành “điển biến hòa bình” [Vũ Thị Thu Giang, 2011]. “*Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ hướng về phía trước*” do Nguyễn Mại chủ biên thảo luận quan hệ hai nước từ khi kết thúc chiến tranh đến những năm đầu thế kỷ 21. Trong nghiên cứu “*Mỹ và các vấn đề toàn cầu thời kỳ sau Chiến tranh Lạnh*” của Nguyễn Thái Yên Hương và trong “*Hướng tới xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Hoa Kỳ*” do Ngô Xuân Bình chủ biên đều nhận định các lĩnh vực hợp tác giữa hai bên vẫn tập trung vào việc khắc phục hậu quả chiến tranh, giáo dục, kinh tế, khoa học kỹ thuật và các vấn đề xã hội phát triển. Bùi Phương Lan trong tác phẩm “*Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ 1994 - 2010*” nhận định những khó khăn thách thức đến từ sự khác biệt chế độ chính trị, di sản từ cuộc chiến tranh của hai bên và nhân tố Trung Quốc [Bùi Phương Lan, 2011, tr. 171]. Nghiên cứu của Edwin A. Martini là “*Invisible Enemies: The American War on Vietnam, 1975 - 2000*” chỉ ra rằng Hoa Kỳ vẫn tiếp tục cuộc đấu tranh chống lại Việt Nam qua nhiều phương thức khác nhau như cấm vận kinh tế, ủng hộ chính quyền Khmer Rouge ở Campuchia, phản đối tư cách thành viên của Việt Nam ở Liên Hiệp Quốc, đồng thời sử dụng vấn đề POW/MIA gây khó khăn trong quá trình bình thường hóa quan hệ hai nước [Martini, 2007]. Đặng Đình Quý trong luận án tiến sĩ “*Quan hệ Mỹ – Việt Nam 2003 - 2007*” cho rằng đây là môi quan hệ giữa lợi ích “chiến lược” và lợi ích “phổ biến giá trị” trong chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam [Đặng Đình Quý, 2012]. Lê Chí Dũng trong luận án tiến sĩ “*Quy trình hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ: Trường hợp xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt – Mỹ*” gọi những khác biệt trên là những “nhân tố cơ chế/nguyên tắc” sẽ tiếp tục ảnh hưởng lâu dài tới quan hệ hai nước [Lê Chí Dũng, 2015, tr. 141]. Ruonan Liu

và Xuefeng Sun trong nghiên cứu [*“Regime Security First: Explaining Vietnam’s Security Policies Towards the United States and China (1992 - 2012)”*] kết luận chính sự thận trọng và lo ngại về an ninh chế độ của Việt Nam trước sự đe dọa áp đặt các giá trị dân chủ kiểu Hoa Kỳ lẫn chủ nghĩa dân tộc chống Trung Quốc quá khích trong nhân dân là nhân tố hình thành chính sách an ninh của Việt Nam kể từ sau chiến tranh Lạnh [Liu, Sun, 2015, tr. 755-778]. Nguyễn Thị Thu Thủy cũng xem những khác biệt này cho thấy chính sách nhất quán kiên định của Việt Nam trong bài *“Hợp tác Việt – Mỹ trong việc sử dụng năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình”* [Nguyễn Thị Thu Thủy, 2014, tr. 191-208].

1.2. Nghiên cứu về quan hệ an ninh quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ

Tác phẩm *“The Process of Normalization, 1977 - 2003: Defense Relations between The United States and Vietnam”* của Lewis M. Stern nghiên cứu quan hệ quốc phòng đặt trong tiến trình bình thường hóa quan hệ hai nước. Phuong Nguyen trong bài *“The Evolution of Strategic Trust in Vietnam – US Relation”* nhận xét giai đoạn đầu kể từ sau khi bình thường hóa hai bên thiếu sự chia sẻ lợi ích chiến lược nên các vấn đề hợp tác về an ninh, quân sự, quốc phòng rất khiêm tốn [Phuong Nguyen, 2018, tr. 47-71]. Những tiến bộ trong hợp tác quốc phòng với Hoa Kỳ xuất phát từ chính sách ngoại giao đa phương mà Việt Nam theo đuổi cũng như nỗ lực cân bằng mối quan hệ giữa các cường quốc lớn [Thayer 2016, tr. 25-47; Thayer, 2017, tr. 183-199]. Tuong Vu [2017] trong *“Vietnam’s Communist Revolution: The Power and Limits of Ideology”* nhận định Việt Nam vẫn nghi ngại trong việc hợp tác sâu rộng với Hoa Kỳ dù phải đối mặt với những hành vi gây hấn của Trung Quốc trên biển Đông. Joseph M. Siracusa và Hằng Nguyễn trong *“Vietnam – U.S. Relations: An Unparalleled History”* kết luận hai nước phải cần phải đầu tư nhiều cho mối quan hệ đối tác này ở cả ba trụ cột là chính trị và an ninh, thương mại và đầu tư và ngoại giao nhân dân. Carlyle A. Thayer trong các bài nghiên cứu đều nhấn mạnh lập luận: Việt Nam đã nhất quán theo đuổi chính sách “ba không”; lợi ích chiến lược của hai bên đã có những điểm chung nhưng chưa phải là trùng khớp với nhau. [Thayer, 2018, tr. 56-70]. Hoàng Anh Tuấn và Đỗ Thị Thủy trong bài viết *“U.S – Vietnam Security Cooperation: Catalysts and Constraints”* thì các lợi ích vừa kể trên cũng tương tự với nhiều đồng minh và đối tác chiến lược của Hoa Kỳ và đối tác của Việt Nam ở khu vực [Hoàng Anh Tuấn & Đỗ Thị Thủy, 2016, tr 179-197]. Tomotaka Shoji cho rằng: Việt Nam có biểu hiện ủng hộ sự hiện diện của Hoa Kỳ ở khu vực không hẳn thể hiện mong muốn liên minh với Hoa Kỳ và đối đầu trực tiếp với Trung Quốc trong bài *“Vietnam’s Security Cooperation with the United States: Historical Background, Present and Future Outlook”* [Shoji, 2018]. Lại Thái Bình trong luận án tiến sĩ *“Những nhân tố chủ yếu chi phối quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ”* giải thích khi bối cảnh Chiến tranh Lạnh kết thúc thì việc nâng cao năng lực và hợp tác

quốc phòng giúp đối diện với các thách thức an ninh mới và cũ [Lại Thái Bình, 2015, tr. 30]. Grossman và Evelyn Goh trong báo cáo “*U.S. Striking Just the Right Balance with Vietnam in South China Sea*” nhận định các lãnh đạo cấp cao của Việt Nam đang tại vị vẫn còn những người từng tham gia cuộc chiến tranh chống Hoa Kỳ, do đó sự nghi ngờ về các động thái của Hoa Kỳ đối với Việt Nam cũng là điều dễ hiểu [Grossman, 2017]. Phan Duy Quang [2014] trong “*Cuộc đối đầu Trung – Mỹ đằng sau căng thẳng Việt – Trung ở biển Đông*” nhấn mạnh Việt Nam phải tăng cường thực lực bản thân để đủ sức đấu tranh bảo vệ chủ quyền, quyền lợi của mình, đặc biệt là ở khu vực biển Đông. Để giảm thiểu những tác động tiêu cực này, Nguyễn Vũ Tùng và Tô Anh Tuấn trong bài viết “*Xu hướng tập hợp lực lượng ở khu vực và trên thế giới và hàm ý chính sách cho Việt Nam*” đề xuất Việt Nam cần chủ động tạo thế đứng trong ba xu thế tập hợp lực lượng chủ đạo ở khu vực, gồm “phù thịnh”, “cân bằng lực lượng” và “phòng bị nước đôi”. Ngô Di Lân trong bài viết “*Bàn về chính sách liên minh của Mỹ: quá khứ, hiện tại và tương lai*” nhận định khả năng liên minh hai nước không những gặp rào cản chính trị mà còn là hành vi khiêu khích đối với Bắc Kinh cũng như Việt Nam vẫn lo lắng Hoa Kỳ sẽ “thí” đồng minh của họ [Ngô Di Lân, 2018]. Shang-su Wu trong bài “*Vietnam: a case of military obsolescence in developing countries*” phân tích thậm chí các vũ khí giá rẻ hoặc tài trợ của các cường quốc thì Việt Nam cũng gặp khó khăn khi không đủ khả năng tài chính để chi tiêu quốc phòng [Shang-su Wu, 2018, tr. 15]. Với chi phí quốc phòng hàng năm là 5 tỉ đô-la Mỹ thì Việt Nam khó mà mua các vũ khí hiện đại từ Hoa Kỳ [Derek Grossman, 2017]. Hay Việt Nam phải xem xét khả năng phối hợp hệ thống quân sự của Hoa Kỳ với hệ thống vũ khí của Nga hiện có [Tôn Anh Đức, 2018, tr. 23]. David Kang [2017] trong “*American Grand Strategy and East Asian Security in the Twenty - First Century*” lập luận thực tế không như kỳ vọng theo lý thuyết quan hệ quốc tế khi Việt Nam không xem Hoa Kỳ là như là một “cường quốc” đỡ đầu ở khu vực cũng như không có ý định tham gia liên minh ngăn chặn Trung Quốc của Hoa Kỳ. Điều này cũng khiến cho các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ “bối rối” về ý định của Việt Nam. Tương tự các quan điểm trên, trong báo cáo của Peter Girke “*Powerful or Merely Important? Vietnam as an Up-and-Coming Actor in South-East Asia*” cho rằng mặc dù vào rơi vào tình thế một bên là Trung Quốc, một bên là Hoa Kỳ, Việt Nam vẫn khẳng định từng bước là một chủ thể có ảnh hưởng ở khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn trung hạn [Girke, 2016, tr. 32]. Bài nghiên cứu của Dang Cam Tu và Hang Thi Thuy Nguyen “*Understanding the U.S. – Vietnam security relationship 2011 - 2017*” trình bày tiến trình phát triển mối quan hệ này kể từ khi bình thường hóa quan hệ hai nước đến năm 2017. Le Thu Huong trong báo cáo “*Vietnam and the New U.S.: Developing ‘Like-minded’ partners*” nhận xét hợp tác trong lĩnh vực hàng hải sẽ tiếp tục phát triển và vai trò của Việt Nam ở khu vực tiếp tục được khẳng định [Le Thu Huong,

2017 & 2018]. Một cách tiếp cận về cạnh tranh quyền lực của Hugo Meijer và Luis Simón cho rằng Hoa Kỳ đang triển khai chiến lược “cân bằng ngầm” [covert balancing] với những quốc gia như Singapore và Việt Nam. Khi hai nước này đang sử dụng chính sách phòng ngừa rủi ro khi đối mặt với sự cạnh tranh Hoa Kỳ – Trung Quốc [Meijer, Simón, 2021, tr. 466].

Adam P. Liff và G. John Ikenberry [2014] trong nghiên cứu *“Racing toward Tragedy?: China’s Rise, Military Competition in the Asia Pacific, and the Security Dilemma”* nhận định Việt Nam đang tìm kiếm sự hỗ trợ từ phía các đồng minh của Hoa Kỳ đứng trước mối đe dọa và căng thẳng trong quan hệ an ninh với Trung Quốc. Scott W. Harold [2016] trong báo cáo của RAND *“Why has Obama lifted the Arms Sales Ban on Vietnam?”* nhận định nỗ lực “tái cân bằng” ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đồng nghĩa với việc Hoa Kỳ ngày càng quan tâm đến quan hệ quân sự với Việt Nam. Việt Nam có thể cân nhắc việc xây dựng quan hệ “đối tác chiến lược” với Hoa Kỳ dưới một tên gọi khác hay học hỏi kinh nghiệm của Singapore và Indonesia [Ngô Xuân Bình, 2014, tr. 334]. Lê Hồng Hiệp [2016] trong bài *“Vietnam’s Pursuit of Alliance Politics in South China Sea”* nhận xét Việt Nam cần theo đuổi chiến lược liên minh như là một biện pháp phòng thủ nhằm đối mặt với các áp lực từ phía Trung Quốc. Lê Hồng Hiệp trong bài viết *“The Vietnam – US Security Partnership and The Rules – Based International Order in the Age of Trump”* cũng cho rằng “trật tự thế giới theo trật tự của Hoa Kỳ” phù hợp với những lợi ích của Việt Nam [Lê Hồng Hiệp, 2020]. Bùi Trang Nhung và Trương Minh Huy Vũ [2016] trong bình luận *“Hard power meets soft: Obama’s visit to Vietnam”* nhìn nhận sự kiện này như là động thái xích lại gần nhau trong quan hệ chiến lược quân sự giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Keren Yarhi-Milo, Lanoszka và Cooper [2016] trong nghiên cứu *“To Arm or To Ally?: The Patron’s Dilemma and the Strategic Logic of Arms Transfers and Alliances”* lập luận rằng khi Trung Quốc hiện đại hóa quân sự và gia tăng hành vi hung hăng sẽ khiến cho Hoa Kỳ và nhiều nước trong khu vực dần có quan điểm chia sẻ các lợi ích an ninh, trong đó Việt Nam. Trương Minh Huy Vũ và Nguyễn Thế Phương [2017] nhận xét trong *“Toward a U.S. – Vietnam Strategic Maritime Partnership”* sự hỗ trợ của Hoa Kỳ trong việc giúp Việt Nam tăng cường khả năng phòng thủ đóng vai trò then chốt. Derek Grossman và Dung Huynh trong bình luận *“Vietnam’s Defense Policy of “No” Quietly Save Room for Yes”* cho rằng Việt Nam để mở khả năng hợp tác sâu sắc với Hoa Kỳ nhưng với cách thức mềm dẻo và không lộ liễu [Grossman, Huynh, 2019].

Tiểu kết chương 1

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA QUAN HỆ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM – HOA KỲ

2.1. Tổng quan về lý thuyết Hiện thực trong nghiên cứu quan hệ quốc tế

2.1.1. Nội dung cơ bản của lý thuyết Hiện thực: *Giả định thứ nhất về bản chất của chủ thể.* Quốc gia - chủ thể quan trọng - trong chính trị quốc tế là chủ thể duy lý và chủ thể chính trị đơn nhất tồn tại trong môi trường vô chính phủ. *Giả định thứ hai về quyền lực,* quốc gia theo đuổi quyền lực bao gồm cả khả năng ảnh hưởng đối phương và nguồn lực để triển khai sức ảnh hưởng của mình. *Giả định thứ ba là về cấu trúc quốc tế,* không chỉ tập trung ở cấp độ cá nhân, trường phái Hiện thực còn có đóng góp quan trọng trong việc “hệ thống hóa” và nhìn nhận các hiện tượng ở cấp độ hệ thống.

2.1.2. Lý thuyết Hiện thực và vấn đề hợp tác an ninh quốc phòng trong chính trị quốc tế: Joseph M. Grieco lập luận các quốc gia cần đảm bảo rằng đối tác của mình tuân thủ các cam kết và các thỏa thuận cộng tác phải đạt được sự công bằng về lợi ích đạt được [Grieco, 1990]. Lý thuyết bất đối xứng của Brantly Womack xây dựng mô hình diễn dịch để phân tích các mối quan hệ bất đối xứng. Charles L. Glaser lập luận trong điều kiện rộng hơn thì các đối thủ có thể đạt được các mục tiêu an ninh thông qua chính sách hợp tác thay vì là cạnh tranh.

2.1.3. Cân bằng quyền lực và vai trò của nước nhỏ: Hugo Meijer và Luis Simón [2021] lập luận rằng nước lớn sẽ điều chỉnh hành vi theo hai kiểu là: cân bằng mở và cân bằng ngầm. Trong các trường hợp “cân bằng mở”, các nước sẽ thường xuyên đầu tư vào mối quan hệ đồng minh hoặc đối tác an ninh để gia tăng sức mạnh chiến đấu. “Cân bằng ngầm” là thông qua việc hợp tác trên các lĩnh vực như an ninh phi truyền thống hay cùng hợp tác xử lý các mối đe dọa đến từ một quốc gia thứ tư khác nữa.

2.2. Khung phân tích: Luận án sẽ tiếp cận nghiên cứu quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ là: Một, “vị thế nước lớn của Hoa Kỳ” sẽ là yếu tố để xem xét quá trình hợp tác giữa hai bên. Hai là, nghiên cứu sẽ xem xét toàn bộ tiến trình quan hệ hai bên thông những chuyến viếng thăm và những hoạt động trao đổi, tài trợ. Ba là, quan hệ quốc phòng hai nước không chỉ là các vấn đề hợp tác liên quan trực tiếp đến quân sự, vũ khí hay mà thực tế hai bên triển khai các hoạt động khác. Nghiên cứu đưa ra lập luận như sau (1). *Quan hệ quốc phòng song phương phụ thuộc vào việc Hoa Kỳ quan tâm đến khu vực ra sao và thay đổi cách nhìn về Trung Quốc. Cách thức triển khai quan hệ với Việt Nam thể hiện tầm nhìn của Hoa Kỳ đối với sự lớn mạnh từ Trung Quốc* (2) *Việt Nam tận dụng những lĩnh vực hợp tác phù hợp với mục tiêu và lợi ích đã được điều chỉnh trong từng giai đoạn. Các lĩnh vực hợp tác này giúp Việt Nam không “rơi vào tình huống bất an” trong quan hệ quốc phòng với Hoa Kỳ.*

2.3. Cơ sở hình thành quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ

2.3.1. Tác động của tình hình quốc tế và khu vực: Giai đoạn những năm 1990 khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, khu vực Đông Á và Đông Nam Á có nhiều sự biến động. Hoa Kỳ quan tâm đến lợi ích kinh tế với khu vực hơn là

các vấn đề khác [Buzan, 2003, tr.161]. Trung Quốc bắt đầu khẳng định vị thế của mình và tránh phải đối đầu trực tiếp với Hoa Kỳ. Sau sự kiện cuộc tấn công khủng bố ngày 11/9 năm 2001, Hoa Kỳ thi hành hàng loạt các cuộc tấn công đáp trả ở khu vực Trung Đông và Trung Á. Khi cuộc chiến chống khủng bố của Hoa Kỳ trên toàn cầu giảm dần, mối quan tâm của Hoa Kỳ đã quay trở lại trước sự nổi lên của Trung Quốc. Khi hai bên cùng nhìn nhận nhau như là những đối thủ đã dẫn đến sự cạnh tranh quyền lực ở toàn khu vực nói chung.

2.3.2. Quá trình phát triển mối quan hệ hai nước kể từ khi kết thúc chiến tranh: Kể từ khi kết thúc chiến tranh giữa hai bên, quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ trải qua 20 năm đóng băng và căng thẳng. Khi Việt Nam đưa quân tình nguyện vào Campuchia vào đầu tháng 1 năm 1979, Hoa Kỳ dừng lại quá trình tìm kiếm con đường bình thường hóa quan hệ với Việt Nam [Sutter, 1992]. Chính quyền Tổng thống Ronald Reagan đưa ra tuyên bố không bình thường hóa quan hệ ngoại giao nếu Việt Nam không thực hiện những điều kiện như: rút quân khỏi Campuchia, đồng ý ký kết thỏa thuận hòa bình giải quyết vấn đề Campuchia, hợp tác và cung cấp thông tin đầy đủ vấn đề POW/MIA. Khi Việt Nam rút toàn bộ quân đội ra khỏi Campuchia vào tháng 9/1989, chính quyền Tổng thống George H. W. Bush đưa ra lộ trình bốn điểm bình thường hóa quan hệ hai nước. Khi hiệp định hòa bình về Campuchia được ký kết năm 1991 thì vấn đề gây khó khăn cho quá trình bình thường hóa quan hệ hai bên là POW/MIA.

2.3.3. Hình thành tư duy hợp tác quốc phòng: nỗ lực phát triển một mối quan hệ quân sự ở mức vừa phải xuất hiện ngay từ năm 1993 và 1994 đều thất bại. Từ đầu năm 1993, Cơ quan Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng về vấn đề An ninh Quốc tế (ISA) nhận định Hoa Kỳ nên xem xét mối quan hệ với Việt Nam nhưng những ý tưởng này ban đầu không được chú ý tới [Stern, 2005, tr. 38]. Khi hai bên mở văn phòng liên lạc tại Washington và Hà Nội vào ngày 28 tháng 1 năm 1995, những cuộc thảo luận đầu tiên liên quan đến lĩnh vực quốc phòng là việc trao đổi tham tán quốc phòng giữa hai nước [Stern, 2005, tr. 57]. Ngày 11/7/1995, Tổng thống Bill Clinton tuyên bố bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Bill Clinton phát biểu việc bình thường hóa quan hệ hai nước sẽ gia tăng sự tiếp xúc của hai bên sẽ mang lại sự tự do cho Việt Nam như đã xảy ra ở Đông Âu và Liên Xô cũ [U.S. Government Information, 1995]. Quan điểm này gây lo ngại cho các quan chức quân sự Việt Nam về ý định của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, các quan chức cấp cao của hai bên đã có sự trao đổi về điểm này một cách khá thẳng thắn ngay từ buổi đầu bình thường hóa [Anderson, 2002, tr. 22].

2.3.4. Hình thành định hướng quan hệ quốc phòng hai nước: Việt Nam mở đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ vào ngày 6/8/1995. Ngoại trưởng Christopher nhân mạnh “bằng cách đem Việt Nam vào cộng đồng các quốc gia, việc bình thường hóa đồng thời phục vụ cho lợi ích của Hoa Kỳ trong việc thúc đẩy một Việt Nam tự do và hòa bình trong khu vực Châu Á tự do và

ổn định” [AP Archive, 1995]. Sau chuyến thăm của Cố vấn An ninh Quốc gia Anthony Lake vào tháng 7 năm 1996 đến Hà Nội và chuyến thăm của Phó trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Kurt Campbell tháng 10 năm 1996, phía Hoa Kỳ đề xuất nhiều hoạt động trao đổi [Jones, 2016, tr. 869-901]. Đề xuất của Kurt Campbell có thể xem là cơ sở và định hướng cho quan hệ quốc phòng hai nước sau này. Năm 1998 là chuyến thăm của Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng bộ Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Mạnh Cầm cùng với Thứ trưởng Quốc phòng Trần Hanh đến Hoa Kỳ. Bộ trưởng Quốc phòng William Cohen đề cập ba nguyên tắc trong chính sách phát triển quan hệ an ninh với Việt Nam là: Mọi quan hệ an ninh sẽ phát triển cùng với quan hệ ngoại giao và thương mại; quan hệ quân sự sẽ duy trì cởi mở để hai bên tránh những hiểu lầm về ý định của nhau; việc tìm kiếm người Mỹ mất tích sẽ vẫn là ưu tiên cao nhất [Kozaryn, 2000]. Với Việt Nam, quan hệ quốc phòng hai nước dựa trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Tiểu kết chương 2

Chương 3

QUAN HỆ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM – HOA KỲ

3.1. *Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2001-2008*

3.1.1. *Quan điểm của Hoa Kỳ:* Chiến lược An ninh Quốc gia (NSS) 2002/2006, Chiến lược Quân sự Quốc gia 2004 (NMS), Chiến lược Quốc phòng Quốc gia (NDS) 2005/2008, tổng kết Quốc phòng (QDR) năm 2001/2006, Hoa Kỳ xác định ở khu vực Châu Á là sự trỗi dậy của các cường quốc khu vực như Ấn Độ, Trung Quốc và Indonesia. Trong đó, câu hỏi đặt ra là sự trỗi dậy của Trung Quốc có diễn ra “dễ chịu” hay không? Các nước (ví dụ như Nhật Bản) sẽ phải lựa chọn giữa chính sách cân bằng hay phù thịnh trước một Trung Quốc lớn mạnh trong tương lai [National Intelligence Council, 2004, tr. 56]. Quan hệ chiến lược với Trung Quốc vừa đa phương hóa và dài hạn, tìm kiếm sự hợp tác đồng thời đầu tư nguồn lực để tạo ưu thế chiến lược lâu dài của Hoa Kỳ [Mayer, 2008, tr. 33-50; The White House, 2005]. Đối với khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, một sáng kiến đáng lưu ý của chính quyền Tổng thống Bush đó là Sáng kiến An ninh Hàng hải khu vực (Regional Maritime Security Initiative – RMSI) vào năm 2004. Mục tiêu của RMSI là xây dựng hệ thống theo dõi và giám sát vùng eo biển Malacca. Hoa Kỳ phối hợp với các hệ thống giám sát và theo dõi hiện có ở nước như ở khu vực Đông Nam Á (Malaysia, Indonesia và Singapore) để theo dõi hành trình và các hoạt động ở khu vực này. Thế nhưng việc triển khai RMSI của Hoa Kỳ không đạt được mục đích như mong đợi vì các nước ở khu vực lo ngại về vấn đề chủ quyền và sự can thiệp từ bên ngoài. Trung Quốc cũng phản đối sáng kiến này vì cho rằng Hoa Kỳ tham vọng muốn kiểm soát những vùng biển chiến lược [Ho, 2009, tr. 56-57]. Trước một Trung Quốc đang trỗi dậy, ngay trong chiến dịch tranh cử của mình, Tổng thống George

Bush cho rằng Hoa Kỳ cần xem Trung Quốc là một đối thủ chiến lược [strategic competitor]. Hoa Kỳ xác định duy trì trật tự cân bằng ở Châu Á sẽ là nhiệm vụ phức tạp. Chính quyền Tổng thống Bush xem Trung Quốc là cường quốc đang trong quá trình chuyển đổi và khẳng định nếu Trung Quốc là bạn của Hoa Kỳ thì tình bạn này sẽ giúp thế giới “vững chắc”; nếu không thì hòa bình mà chúng ta tìm kiếm không thể có. Chính quyền Tổng thống Bush xem sự phát triển dân chủ của Trung Quốc là then chốt trong tương lai. Trung Quốc là đối tác thương mại lớn do đó quan hệ với Trung Quốc thời kỳ này tập trung nhiều vào vấn đề thương mại, kinh tế [The White House, 2002, tr. 28-30]. Trung Quốc không phải là vấn đề ưu tiên trong toàn bộ chiến lược quân sự của Hoa Kỳ ở giai đoạn này. Hoa Kỳ vẫn tìm cách hướng sự lựa chọn của Trung Quốc vào hệ thống quốc tế hiện có và trở thành thành viên có trách nhiệm [Secretary of Defense Robert Gates, 2008, tr. 12].

3.1.2. Quan điểm của Việt Nam: Có hai điểm là sự thay đổi về nhận thức và lợi ích trong đường lối đối ngoại; e dè trước hành vi và chiến lược của Hoa Kỳ ở khu vực. Năm 2001, Đại hội lần thứ IX của Đảng tuyên bố với tư thế chủ động: “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển [Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2001, tr. 119].” Đại hội lần thứ X của Đảng năm 2006 khẳng định thực tế: “Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế [Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2006, tr. 112].” Tư duy chủ động trong việc “muốn là bạn”, đến “sẵn sàng là bạn” và khẳng định vừa “là bạn” vừa là “đối tác tin cậy” cho thấy sự chuyển biến trong tư duy đối ngoại của Việt Nam để phù hợp với những thay đổi của môi trường quốc tế. “Trong đó “bạn” được xác định là quan hệ hữu nghị; “đối tác” tức là quan hệ hợp tác trên nhiều lĩnh vực, từ chính trị, kinh tế đến giáo dục đào tạo, an ninh quốc phòng [Phạm Bình Minh, 2011, tr. 7-59].” Trong giai đoạn này, lần đầu tiên Việt Nam nêu mục tiêu đối ngoại “vì lợi ích quốc gia dân tộc” trong Cương lĩnh và Báo cáo chính trị của Đại hội Đảng XI [Phạm Bình Minh, 2011, tr. 59-69].” Việt Nam xác định mục tiêu, quan điểm, phương châm, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện bảo vệ tổ quốc trong hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX năm 2003. Nghị quyết có khẳng định “Mỹ đang điều chỉnh thế bố trí lực lượng quân sự toàn cầu, đe dọa nghiêm trọng đối với hòa bình và ổn định trên thế giới, an ninh của các quốc gia, chủ quyền dân tộc.” Việt Nam xác định các mối đe dọa: “Các quốc gia đều phải cảnh giác đề phòng các hoạt động khủng bố phá hoại an ninh; phải cảnh giác đề phòng các thế lực hiếu chiến lợi dụng chiêu bài “chống khủng bố” để can thiệp vào công việc nội bộ, thậm chí xâm hại chủ quyền quốc gia, dân tộc, bất chấp luật pháp quốc tế.” Mỗi nguy cơ không được xem nhẹ là “hoạt động diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch sẽ gia tăng.” Việt Nam định nghĩa “đối tác – đối tượng”: Trong Nghị quyết về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới nêu ra định nghĩa đối tác – đối tượng theo nguyên tắc: “Những

ai chủ trương tôn trọng độc lập chủ quyền, thiếp lập, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác bình đẳng cùng có lợi với Việt Nam đều là đối tác của ta. Bất kể thế lực nào có âm mưu và hành động chống phá mục tiêu của nước ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều là đối tượng đấu tranh [Nguyễn Vũ Tùng, 2007, tr. 100-102].” Bên cạnh đó, Việt Nam công bố Sách trắng Quốc phòng năm 2004 [Bộ Quốc Phòng, 2004]: Một là, tính chất quốc phòng của Việt Nam là hòa bình, tự vệ. Hai là: “Việt Nam chủ trương không tham gia bất kỳ liên minh quân sự nào; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự tại Việt Nam; không tham gia bất kỳ hoạt động quân sự nào sử dụng vũ lực hay đe dọa sử dụng vũ lực đối với các nước khác, nhưng sẵn sàng tự vệ chống lại mọi hành động xâm phạm lãnh thổ trên bộ, vùng trời, vùng biển và lợi ích quốc gia của Việt Nam; không chạy đua vũ trang nhưng luôn củng cố sức mạnh quốc phòng đủ để tự vệ.”

3.1.3. Thực trạng quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2001-2008: Sau sự kiện khủng bố 11/9, Việt Nam đã cho phép các máy bay quân sự Hoa Kỳ bay qua vùng trời của mình hai lần. Trong tháng 02/2002, Đô đốc Dennis Blair chỉ huy Bộ tư lệnh Thái Bình Dương Hoa Kỳ (USPACOM) sang thăm Việt Nam và thảo luận về kế hoạch sử dụng căn cứ quân sự Cam Ranh. Trong tháng 05/2002, lần đầu tiên Việt Nam gửi nhóm quan sát viên đến cuộc tập trận hàng năm Hổ Mang Vàng (Cobra Gold) giữa Hoa Kỳ, Thái Lan và Singapore [Manyin, 2002, tr. 10]. Ngày 19/11/2003, tàu khu trục USS Vandergrift FFG-48 của Hoa Kỳ đã vào cảng Sài Gòn cho chuyến thăm bốn ngày tại Việt Nam. Sự kiện này có ý nghĩa cùng với chuyến thăm của Bộ trưởng Quốc phòng Phạm Văn Trà cùng thời gian đến Hoa Kỳ. Đại tướng Phạm Văn Trà đã gặp Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ Donald Rumsfeld và thảo luận các vấn đề an ninh khu vực, chống khủng bố và hợp tác quân sự. Hai bên đồng ý tổ chức các cuộc họp và đối thoại giữa các bộ trưởng quốc phòng hai nước ba năm một lần. Một quyết định quan trọng nữa vào tháng 04/2007 khi Hoa Kỳ đã điều chỉnh Luật chuyển giao vũ khí quốc tế (ITAR) liên quan đến Việt Nam, cấp phép cho việc buôn bán các mặt hàng quốc phòng và dịch vụ không gây chết người cho Việt Nam. Tháng 05/2007, Phó tư lệnh Thái Bình Dương Hoa Kỳ Dan Leaf sang thăm Hà Nội và Học viện Không quân Nha Trang. Hai bên đã thảo luận về các hoạt động tìm kiếm cứu nạn, trao đổi sĩ quan Việt Nam tại các cơ sở đào tạo quân sự Hoa Kỳ, các chương trình đào tạo công nghệ thông tin và y tế quốc phòng [Griesmer, 2007]. Trong năm 2008, chính quyền Bush yêu cầu khoản ngân sách lên đến 5 ngàn đô-la cho chương trình FMF [Foreign Military Financing] cho Việt Nam. Trong năm này, Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng đã có chuyến thăm Hoa Kỳ vào tháng 06. Hai bên đã ký kết thỏa thuận tổ chức đối thoại cấp cao hàng năm về các vấn đề an ninh và chiến lược giữa các bộ trưởng và trợ lý trong tuyên bố chung giữa hai bên [The White House, 2008b]. Tháng

10/2008, Đối thoại Quốc phòng, An ninh, Chính trị [Political, Security, and Defense Dialogue] giữa hai nước đã diễn ra ở Hà Nội.

3.1.4. Quan hệ quốc phòng trong lĩnh vực gia tăng năng lực cho Việt Nam: Từ năm tài khóa 2002, chính quyền Tổng thống Bush đã yêu cầu tài trợ cho chương trình IMET mở rộng nhằm nâng cao năng lực tiếng Anh của các sĩ quan Việt Nam [Manyin, 2005, tr. 11]. Năm 2005, Việt Nam và Hoa Kỳ mới ký thỏa thuận IMET, nguyên nhân được cho là từ phía Việt Nam do dự vì chương trình này sẽ cho phép Hoa Kỳ tiếp cận và điều tra các sĩ quan của Việt Nam về các trường hợp (Mỹ cáo buộc) vi phạm nhân quyền ở Việt Nam [Manyin, 2005, tr. 11]. Hoa Kỳ đã hỗ trợ cho Việt Nam các chương trình phòng, chống HIV/AIDS thông qua Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) từ giữa thập niên 90. Đến năm 2005, ngân sách phòng, chống HIV/AIDS dành cho Việt Nam tăng lên trong khuôn khổ của Chương trình Phòng HIV/AIDS của bộ Quốc phòng Hoa Kỳ (DOD HIV/AIDS Prevention Program (DHAPP) và Kế hoạch Cứu trợ Khẩn cấp của Tổng thống Hoa Kỳ về phòng chống HIV/AIDS (PEPFAR). Lĩnh vực tiếp theo hai bên triển khai từ những năm đầu thế kỷ 21 là phòng chống ma túy. Ngay từ năm 2000, văn phòng của Cơ quan Phòng chống ma túy (DEA) của Hoa Kỳ đã được thành lập tại Hà Nội. Đến năm 2004, hai bên ký “Thư thỏa thuận” [Letter of Agreement] về hợp tác phòng chống ma túy. Tháng 11/2006, bộ Công an Việt Nam và Cơ quan Phòng, chống ma túy Hoa Kỳ ký kết Bản ghi nhớ trong lĩnh vực đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy xuyên quốc gia. Biên bản này tạo điều kiện cho hai bên trao đổi thông tin tội phạm, xây dựng và tài trợ chương trình đào tạo, tập huấn kỹ chiến thuật điều tra ma túy cho Việt Nam. Từ giai đoạn này, Việt Nam nhận được viện trợ từ chương trình “In-Country Conternarcotics” thuộc chương trình Chống ma túy quốc tế. Từ năm 2004 đến năm 2006, thông qua Cơ quan phòng, chống ma túy và tội phạm của Liên Hiệp Quốc tại Việt Nam, Hoa Kỳ đã đóng góp xây dựng đề án G55 [Interdiction and Seizure Capacity Building with Special Emphasis on ATS and Precursors] nhằm tăng cường năng lực và hiệu quả bắt giữ heroin của lực lượng cảnh sát điều tra, bộ đội biên phòng và điều tra chống buôn lậu thuộc Hải quan [U.S. Department of State, 2007c, tr. 336].

3.2. Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2009-2018

3.2.1. Quan điểm của Hoa Kỳ Thời kỳ Tổng thống Barack Obama (2009 - 2017): Thứ nhất, chính quyền Obama thể hiện ở nỗ lực cải thiện hình ảnh của Hoa Kỳ ở khu vực Châu Á nói chung, điều chỉnh cách tiếp cận “đơn cực” bằng những tuyên bố như vai trò của hợp tác đa phương và sự can dự hợp tác trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế. Chính quyền Obama đã công bố chiến lược “Xoay trục” [Pivot] hay còn được gọi “Tái cân bằng” [Rebalancing]. Thứ hai, chính quyền Obama tập trung và xem trọng các cơ chế hợp tác đa phương ở Châu Á và phát triển các đối tác an ninh mới ở khu vực. Thứ ba, chính quyền Obama gia tăng triển khai và hiện diện quân sự tại

khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Năm 2013, Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ đưa ra sáng kiến chiến lược mang tên Air-Sea Battle (ASB) nhằm tăng cường hiệu quả các cuộc tập trận chung của lực lượng hải quân và không quân. Đến năm 2015, chương trình đổi tên thành Joint Concept for Access and Maneuver in the Global Commons (JAM-GC). Các cuộc diễn tập của chương trình nhằm hóa giải chiến lược chống tiếp cận, chống xâm nhập (Anti-access/Area denial) [Hutchens, Dries, Perdeu, Byran & Moores, 2017]; sự điều chỉnh này nhằm chuẩn bị cho Hoa Kỳ trước khả năng bị hạn chế hoạt động quân sự do sự nâng gia tăng sức mạnh và nâng cấp vũ khí tinh vi hơn [Dian, 2015, tr. 237-257]. Trong năm 2016, Hoa Kỳ tuyên bố chương trình với tổng viện trợ 425 triệu đô-la nhằm nâng cao năng lực cho các nước Đông Nam Á mang tên Sáng kiến An ninh Hàng hải Đông Nam Á (Southeast Asia Maritime Security Initiative – SMSI). Thứ tư là cách tiếp cận các cơ chế đa phương và tiêu đa phương của chính quyền Obama. Hoa Kỳ là nước đầu tiên cử đại sứ và thành lập Phái đoàn Đại diện thường trực tại ASEAN từ tháng 6/2010.

Đối với Trung Quốc, trong Chiến lược An ninh Quốc gia của Hoa Kỳ năm 2010, Hoa Kỳ xác định thêm ngoài việc theo đuổi mối quan hệ thiện chí, xây dựng và toàn diện với Trung Quốc thì Hoa Kỳ sẽ giám sát hoạt động hiện đại hóa quân sự của Trung Quốc [The White House, 2010b, tr. 43]. Trong Tổng kết Quốc phòng (QDR) 2010, Hoa Kỳ khẳng định Trung Quốc đang phát triển một lượng lớn vũ khí. Điều này làm gia tăng các câu hỏi về ý định lâu dài của Trung Quốc ở khu vực và xa hơn là gì. Đến gần cuối nhiệm kỳ thứ nhất, chính quyền Tổng thống Barack Obama phát hành Hướng dẫn Chiến lược Mới nêu rõ, “lợi ích kinh tế và an ninh của Hoa Kỳ không thể tách rời với sự phát triển của cung đường trải dài từ Đông Thái Bình Dương đến Đông Á rồi vào khu vực biển Ấn Độ Dương và Nam Á. Do đó, lực lượng quân sự Hoa Kỳ sẽ tiếp tục đóng góp vào nền an ninh toàn cầu, Hoa Kỳ sẽ phải tái cân bằng khu vực Châu Á – Thái Bình Dương [Department of Defense, 2012, tr. 2].” Trong nhiệm kỳ thứ 2, chính quyền Tổng thống Barack Obama công bố Chiến lược An ninh Quốc gia năm 2015. Trong đó, việc đề cập đến sự trỗi dậy của Trung Quốc. Tiếp tục trong văn bản Chiến lược Quân sự Quốc gia năm 2015, Hoa Kỳ đã nêu quan ngại về những hành động gây căng thẳng của Trung Quốc ở khu vực, cụ thể là yêu sách về chủ quyền ở Biển Đông không phù hợp theo luật pháp quốc tế [The White House, 2015, tr. 2]. Cũng trong năm 2015, Hoa Kỳ công bố Chiến lược An ninh Hàng hải Châu Á – Thái Bình Dương. Hoa Kỳ trình bày các hành động của Trung Quốc, đặc biệt là trên các vùng Biển Đông và Biển Hoa Đông cũng như các tranh chấp lãnh thổ giữa các quốc gia và Trung Quốc.

Năm đầu của nhiệm kỳ Tổng thống Donald Trump (2017-2018): Tổng thống Donald Trump đã công bố Chiến lược an ninh quốc gia vào tháng 12/2017 (National Security Strategy) và Chiến lược quốc phòng quốc gia vào

tháng 10/2018 khẳng định thúc đẩy lợi ích nước Hoa Kỳ, “khôi phục ưu thế cạnh tranh bằng cách ngăn chặn hai đối thủ toàn cầu là Nga và Trung Quốc thách thức Hoa Kỳ và các đồng minh và ngăn không cho họ thay đổi trật tự cân bằng hiện nay [The White House, 2017a]”. Trong phân chiến lược của Hoa Kỳ ở từng khu vực, chính quyền Donald Trump tái khẳng định mối quan hệ giữa Hoa Kỳ với các đồng minh tại khu vực Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, New Zealand. Đồng thời, Hoa Kỳ xem Việt Nam, Malaysia, Singapore là các đối tác an ninh và kinh tế đang lên của Hoa Kỳ. Tổng thống Donald Trump đã phát biểu về tầm nhìn của Hoa Kỳ về chiến lược Ấn Độ - Thái Bình Dương lần đầu tiên tại Hội nghị thượng đỉnh APEC diễn ra tại Đà Nẵng, Việt Nam tháng 11/2017. Với chiến lược này, chính quyền Donald Trump vẫn luôn nhấn mạnh đến vị trí quan trọng của đồng minh và đối tác của Hoa Kỳ [Department of Defense, 2019a; Schriver, 2019]. Trong tuyên bố trong Chiến lược quốc phòng quốc gia năm 2018 cũng nêu rõ: “Bộ (Quốc phòng) trong tư thế sẵn sàng, cùng với lực lượng chiến đấu tin cậy – bên cạnh các đồng minh và đối tác – và nếu trong trường hợp cần thiết sẽ chiến đấu và chiến thắng [Department of Defense, 2019b, tr. 21]” [Congressional Research Service, 2021, tr. 3].

3.2.2. Quan điểm của Việt Nam: Có ba đặc điểm của Việt Nam: tính chủ động, đẩy mạnh ngoại giao đa phương, đặc biệt là đối ngoại quốc phòng. Thứ nhất, là tính chủ động được nhấn mạnh hơn lần đầu tiên trong Đại hội X của Đảng năm 2006 đề cập “Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác [Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2006, tr. 112-113].” Đến Đại hội XI năm 2011, định hướng chủ đạo trong đường lối đối ngoại của Việt Nam vẫn là đối ngoại đa phương. Thứ hai, từ những tuyên bố trên có thể thấy tư duy đối ngoại đa phương của Việt Nam là kết hợp giữa lợi ích trong quá trình hội nhập quốc tế và ngoại giao đa phương với yêu cầu an ninh quốc phòng nhằm củng cố chủ quyền và an ninh trong tình hình mới. Việc tuyên bố “chủ động và tích cực” mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác là cơ sở để Việt Nam tiến hành các công tác ngoại giao lẫn hợp tác an ninh với các đối tác khác nhau. Sau 10 năm ban hành Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới năm 2003, Hội nghị Trung ương 8 khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” năm 2013. Trong Nghị quyết trình bày quan điểm chung là “trong một số đối tác tiềm ẩn, hoặc có những mặt mâu thuẫn với lợi ích của ta cần phải đấu tranh. Ngược lại trong mỗi đối tượng, ở những thời điểm cụ thể, ở những mặt và lĩnh vực nào đó lại vẫn có thể tranh thủ hợp tác” [Tạp chí Quốc phòng Toàn dân, 2014]. Mục tiêu ngoại giao giúp củng cố an ninh và chủ quyền thì trong thì Việt Nam cũng xác định một mảng quan trọng là hoạt động đối ngoại quốc phòng. Đây là đặc điểm thứ ba đáng chú ý.

3.2.3. Thực trạng quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ giai đoạn 2009-2018: Các văn bản quan trọng trong giai đoạn này giúp tạo cơ sở hợp tác là Biên bản ghi nhớ Tăng cường Quan hệ Quốc phòng song phương Việt Nam – Hoa Kỳ ký kết vào ngày 19/09/2011; Tuyên bố chung về Tầm nhìn về quan hệ Quốc phòng năm 2015 và Tuyên bố chung giữa Tổng thống Donald Trump và Chủ tịch nước Việt Nam Trần Đại Quang năm 2017 [U.S.-Vietnam Joint Vision Statement on Defense Relations, 2015; The White House, 2017c]. Tiếp tục xem xét hai luận điểm chính của luận án: *Quan hệ quốc phòng song phương phụ thuộc vào việc Hoa Kỳ quan tâm đến khu vực và thay đổi cách nhìn về Trung Quốc*. Điều này thể hiện qua việc Việt Nam và Hoa Kỳ phát triển các cơ chế đối thoại song. Đến tháng 10/2008, cơ chế đối thoại quốc phòng giữa hai nước được hàng năm trước đây được nâng cấp thành cơ chế đối thoại PSSD [Vietnam – U.S. Political, Security, and Defense Dialogue]. Năm 2010, Quyền Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Robert Scher và Thứ trưởng Quốc phòng Việt Nam Nguyễn Chí Vịnh đã gặp nhau tại Đối thoại Chính sách Quốc phòng cấp thứ trưởng lần đầu (Defense Policy Dialogue). Và đến lần thứ hai tổ chức, hai bên đã ký Biên bản ghi nhớ Tăng cường Quan hệ Quốc phòng song phương Việt Nam – Hoa Kỳ (MOU on Advancing Bilateral Defense Cooperation) năm 2011. Tuyên bố năm 2013 về “Quan hệ Đối tác Toàn diện Hoa Kỳ – Việt Nam” và tuyên bố chung trong các cuộc gặp giữa các lãnh đạo hai bên năm 2015, 2016 và tháng 05/tháng 07 năm 2017 là những văn bản quan trọng cho hai bên triển khai các hoạt động hợp tác. Tháng 06 năm 2015, hai nước đã ký Tuyên bố Tầm nhìn chung về hợp tác Quốc phòng. Tháng 11/2017, trong chuyến thăm Việt Nam nhân dịp hội nghị thượng đỉnh APEC của Tổng thống Donald Trump, hai bên đã tuyên bố Kế hoạch hành động Hợp tác Quốc phòng Hoa Kỳ-Việt Nam 2018-2020.

3.2.4. Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ trong lĩnh vực gia tăng năng lực cho Việt Nam: Viện trợ Hoa Kỳ dành cho các khu vực Đông Á và châu Đại Dương tăng rõ rệt trong 10 năm qua. Nếu năm 2009, Việt Nam chỉ nhận khoảng 1,8 triệu đô-la thì đến ba năm liên tiếp con số này đã gấp 2 lần (4 triệu đô-la). Kể từ năm 2013 trở đi số tiền viện trợ Hoa Kỳ dành cho Việt Nam hơn 10 triệu đô và đến năm 2016, 2017, 2018 con số viện trợ lên đến hơn 30 triệu đô-la. Hai chương trình phòng chống HIV/AIDS và phòng chống buôn bán ma túy vẫn tiếp tục nhận viện trợ đều đặn trong giai đoạn này. Đây là vấn đề mà phía Việt Nam rất chú trọng và xem đây là chiến lược quốc gia. Đây là vấn đề lượng an ninh hai bên đã có sự phối hợp và hợp tác từ đầu. Tuy nhiên, hai nước vẫn chưa thiết lập khung pháp lý song phương cho phép sự can dự của lực lượng chấp pháp nước ngoài tham gia điều tra ở Việt Nam và vẫn chỉ tái ký kết Biên bản ghi nhớ từ năm 2006 để duy trì hợp tác. Hằng năm, Việt Nam đều gửi trung bình 60-100 nhân sự tham gia các buổi huấn luyện với phía Hoa Kỳ cũng như tổ chức các chương trình đào tạo và hội thảo ở Việt Nam và các chương trình đào tạo liên quan đến phòng, chống buôn

bán ma túy tại học viện ILEA ở Bangkok [Department of State, 2010, tr. 657]. Chương trình IMET vẫn tiếp tục được hai nước triển khai đều đặn và số tiền viện trợ tăng đều hằng năm. Tổng số nhân sự Việt Nam được gửi đi đào tạo theo các chương trình của Hoa Kỳ từ 79 nhân sự năm 2009 đã tăng đến 307 nhân sự năm 2018.

3.2.5. Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ trong lĩnh vực an ninh hàng hải: Với lĩnh vực an ninh hàng hải, có ba hoạt động đáng chú ý đó là những chuyến ghé thăm của tàu sân bay Hoa Kỳ; các chương trình giao lưu, đào tạo và huấn luyện giữa lực lượng quân đội hai nước; việc viện trợ cơ sở vật chất của Hoa Kỳ dành cho Việt Nam. Những chuyến ghé thăm của tàu sân bay Hoa Kỳ được triển khai thường xuyên như tàu sân bay USS George Washington đã mời các đoàn khách là các sĩ quan, các cán bộ Việt Nam tham quan tàu liên tục vào tháng 8 năm 2010, 2011, 2012. Trong chuyến thăm của Bộ trưởng Quốc phòng Panetta kể trên thì tàu USNS Richard E. Byrd cũng đến Cam Ranh bảo dưỡng theo định. Các tàu chiến Hoa Kỳ đã ghé Cam Ranh để bảo dưỡng bao gồm tàu USNS Richard E. Byrd (ba lần vào các năm 2010, 2011 và 2012); tàu USNS Walter S. Diehl vào năm 2011; tàu USNS Rappahannock vào năm 2012 [Thayer, 2016, tr. 235]. Tháng 6/2017, tàu USS Coronado (LCS4) cũng thực hiện bảo dưỡng dự phòng viễn chinh trong chuyến thăm kỹ thuật đến Cam Ranh với 450 hoạt động bảo dưỡng dự phòng. Bên cạnh đó, các tàu chiến Hoa Kỳ cũng có những chặng dừng kỹ thuật ở vịnh Cam Ranh như tàu khu trục mang tên lửa dẫn đường USS Mustin (DDG 89) lớp Arleigh Burke vào tháng 12/2016; tàu USS John S. McCain (DDG 56) lớp Arleigh Burke trong tháng 04/2014 và tháng 6/2016; tàu hải quân Hoa Kỳ USS San Diego (LPD 22) vào tháng 08/2017 [U.S. Embassy & Consulate in Vietnam, 2016b; U.S. Embassy & Consulate in Vietnam, 2017b]. Hai bên còn duy trì Hoạt động Giao lưu Hải quân thường niên (Naval Engagement Activity) nhằm tập trung vào các hoạt động phi tác chiến giữa hai bên. Ngoài những chuyến thăm mang tính biểu tượng như trên thì Việt Nam đã có những bước đi đáng chú ý khi gửi quan sát viên đến cuộc tập trận RIMPAC trong hai năm 2012 và 2016. Đến năm 2018, thì Việt Nam lần đầu tiên gửi tám sĩ quan tham dự tập trận hải quân RIMPAC theo lời mời của Tư lệnh Hạm đội Thái Bình Dương, Hải quân Hoa Kỳ [Báo Chính phủ, 2018]. Hoa Kỳ đã chuyển giao sáu xuồng tuần tra Metal Shark loại Defiant 45 cho cảnh sát biển Việt Nam tại Quảng Nam, vùng 2 ngày 22/5 năm 2017 [U.S. Embassy & Consulate in Vietnam, 2017c]. Đến tháng 3/2019, Hoa Kỳ bàn giao tiếp sáu xuồng tuần tra Metal Shark cho Khánh Hòa, vùng 3. Cũng trong năm 2017, theo Chương trình bán trang bị quốc phòng dư thừa EDA (Excess Defense Articles) và Tài trợ quân sự nước ngoài FMF (Foreign Military Financing), Hoa Kỳ đã chuyển giao tàu USCG Morgenthau lớp Hamilton cho Cảnh sát biển Việt Nam – và được đổi tên thành CSB-8020 [Đại sứ quán và Tổng lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Việt Nam, 2017]. Bắt đầu từ năm 2015, Việt Nam nhận

tài trợ theo chương trình SAMSI (Southeast Asia Maritime Security Initiative), chương trình giúp cải thiện và tăng cường năng lực nhận thức khu vực trên biển của Việt Nam. Tháng 4/2021, Hoa Kỳ đã bàn giao trung tâm huấn luyện, xưởng bảo dưỡng tàu và hạ tầng cảng biển cho Cảnh sát Biển Việt Nam vùng III Khánh Hòa [Vu Anh, 2021]. Hoạt động thứ ba là tìm kiếm cứu nạn, cứu trợ nhân đạo và giảm nhẹ thiên tai (HA/DR) và gìn giữ hòa bình. Hai bên lần đầu tiên triển khai hoạt động diễn tập tìm kiếm và cứu nạn vào tháng 4/2014 khi tàu USS John S. McCain ghé Đà Nẵng. Năm 2014, các chuyên viên của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn Việt Nam (VINASARCOM) trong lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn, ứng phó cháy nổ và sập nhà đã làm việc với đoàn Vệ binh Quốc gia Tiểu bang Oregon liên quan đến vấn đề quản lý tình trạng khẩn cấp và phản ứng nhanh. Tháng 10/2015, hai bên đã ký kết biên bản làm việc giữa Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn Việt Nam và lực lượng Vệ binh Quốc gia bang Oregon, Hoa Kỳ về hợp tác trong lĩnh vực cứu hộ, cứu nạn năm 2016 và những năm tiếp theo tại Hà Nội. Tháng 8/2017, đoàn Vệ binh Quốc gia Oregon CERFP đã sang Hà Nội và cùng tham gia huấn luyện phản ứng trước mối đe dọa hóa học trong chương trình Hoạt động quản lý Thiên tai [Tech. Sgt. Jason Van Mourik, 2017]. Cuối cùng là hoạt động hợp tác Việt Nam - Hoa Kỳ tăng cường năng lực của Việt Nam trong hoạt động gìn giữ hòa bình. Tháng 6/2013, Thứ trưởng Bộ Quốc Phòng Nguyễn Chí Vịnh đã thăm Cơ quan gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc ở New York, Hoa Kỳ nhằm chuẩn bị cho Việt Nam tham gia Lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc. Cơ quan Hợp tác quốc phòng Hoa Kỳ tổ chức các khóa tiếng Anh cho các sĩ quan, bác sĩ của Bệnh viện Quân y 354 tháng 8/2015 [V. V. Thành, 2015]. Năm 2017, nằm trong ngân sách Chương trình Sáng kiến hòa bình Toàn cầu (GPOI) của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, Hoa Kỳ đã tài trợ xây dựng cơ sở vật chất – bàn giao tòa nhà giảng đường cho trung tâm Gìn giữ hòa bình Việt Nam, mua sắm thiết bị, và huấn luyện lực lượng quân y và công binh giúp Việt Nam có thể Bệnh viện dã chiến cấp 2 Việt Nam có thể tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình [U.S. Embassy & Consulate in Vietnam, 2017d].

Chương 4: NHẬN XÉT KẾT QUẢ VÀ DỰ BÁO QUAN HỆ QUỐC PHÒNG VIỆT NAM – HOA KỲ

4.1. Kết quả

4.1.1. Thành tựu: Thứ nhất, hai nước đã có thể khép lại quá khứ từng là cựu thù và hướng đến tương lai. Từ năm 2005, hai nước đã mở rộng các lĩnh vực hợp tác liên quan đến lĩnh vực quốc phòng. Có thể nói, các lĩnh vực và kết quả hợp tác đa dạng hơn đã giúp cho những khác biệt trong quá khứ chiến tranh của hai bên đã được khép lại. Những kết quả đạt được trong hợp tác quốc phòng đã giúp hai nước thiết lập mối quan hệ ở các cấp độ như thể chế, ngoại giao, hợp tác hành động. Điều này dẫn đến kết quả quan trọng thứ hai đó là việc xây dựng lòng tin giữa Việt Nam – Hoa Kỳ, giảm đi những áp lực

về sự khác biệt đang tồn tại giữa hai nước. Sự khác biệt này như luận án đã nhận định đó chính là sự bất an của Việt Nam: “đó là sự khác biệt giữa hai bên về mặt ý thức hệ, ảnh hưởng của quá khứ từ cuộc chiến tranh giữa hai nước, mối lo ngại của Việt Nam về các hoạt động diễn biến hòa bình, và các cam kết thực sự từ phía Hoa Kỳ.” Thứ ba, nhìn từ khung lý thuyết của luận án về cân bằng ngầm về sự phản ứng của Hoa Kỳ trước những nước nhỏ như Việt Nam. Một mặt có sự thay đổi từ bối cảnh quốc tế, sự thay đổi chiến lược của Hoa Kỳ trước sự trỗi dậy của Trung Quốc ở khu vực. Mặt khác, Việt Nam đã có sự thích ứng trước tình hình này, vừa kiên định với đường lối đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa, vừa thận trọng và cố gắng duy trì sự cân bằng trong quan hệ với các nước lớn.

4.1.2. Hạn chế: Mặc dù, Việt Nam đã có vị thế lần sự chủ động trong quyết định chính sách trước những dấu hiệu thiện chí của Hoa Kỳ, Việt Nam vẫn ở thế khó lựa chọn trước sự cạnh tranh quyền lực và lợi ích của nước lớn. Trên thực tế, Việt Nam và Hoa Kỳ chưa là đồng minh chính thức do đó rất khó để cho rằng quan hệ quốc phòng song phương chưa tương xứng với tiềm năng vì tiềm năng thực sự cần phải thể chế hóa mỗi quan hệ này hơn nữa mới có thể thực hiện được. Điều này dẫn đến hạn chế thứ hai là khi Hoa Kỳ là chủ thể có tính quyết định điều hướng mỗi quan hệ chiến lược, Việt Nam lại trở nên bị động. Với vị thế nước lớn, việc Hoa Kỳ sẽ làm gì tiếp theo cũng như các cam kết và quan điểm của Hoa Kỳ ở khu vực ra sao tác động rất lớn đến hành vi của nước nhỏ. Khi Việt Nam vẫn kiên trì ngoại giao đa phương thì quan hệ quốc phòng có thể chỉ duy trì ở mức như vài năm gần đây với các lĩnh vực truyền thông như giao lưu, huấn luyện đào tạo, hỗ trợ một số trang thiết bị quốc phòng đã qua sử dụng của Hoa Kỳ. Quan hệ quốc phòng sẽ vẫn là một phần biểu hiện của quan hệ ngoại giao song phương chứ không hẳn tiến triển lên mức độ chiến lược. Với vị thế của mình, Hoa Kỳ sẽ có những bước đi và các kế hoạch khác để đảm bảo cho lợi ích của mình hơn nữa như tiến hành thiết lập các tập hợp lực lượng mới. Các kế hoạch đó có thể không thể “chờ” xem thiện chí hay ý định của Việt Nam ra sao. Và viễn cảnh mất đi vị thế đáng chú ý ở khu vực trong sự cạnh tranh nước lớn sẽ khiến Việt Nam mất đi cơ hội tham gia hay gia tăng ảnh hưởng trong việc tham gia các tổ chức hay tập hợp lực lượng do Hoa Kỳ dẫn đầu. Hạn chế thứ ba đó là vị thế Trung Quốc. Đây là hạn chế thường được thảo luận trong quan hệ song phương Việt Nam – Hoa Kỳ. Và nếu đặt trong nghiên cứu này có thể thấy Trung Quốc có tác động đối với cả Hoa Kỳ trong việc lựa chọn và thúc đẩy quan hệ với Việt Nam. Hoa Kỳ cũng phải thận trọng đầu tư vào mỗi quan hệ này.

4.2. Tác động quan hệ quốc phòng đối với quan hệ song phương Việt Nam – Hoa Kỳ: Thứ nhất, quan hệ quốc phòng hai nước là một chỉ dấu quan trọng cho sự phát triển quan hệ song phương. Việc phát triển quan hệ quốc phòng ở mức độ nào cho thấy được tính chất mỗi quan hệ hai nước và ngược lại, khi quan hệ song phương phát triển thì hai bên sẽ có những phát triển

trong hợp tác quốc phòng. Nhìn lại giai đoạn khoảng gần 10 năm từ 2001 đến 2008, các nghiên cứu về quan hệ chiến lược hay quốc phòng giữa hai bên cũng chưa thể đưa ra nhận định hay dự đoán về sự thay đổi đáng kể nào. Giai đoạn tiếp theo, từ năm 2009 trở đi chứng kiến nhiều sự kiện đáng chú ý trong quan hệ hai nước vừa có dấu ấn của quan hệ ngoại giao vừa liên quan đến lĩnh vực an ninh quốc phòng. Qua đó thể hiện sự xây dựng lòng tin giữa hai bên đã thực sự có kết quả, hai bên cùng “hứa hẹn tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và thu hẹp sự khác biệt” [Embassy of the Socialist Republic of Vietnam in the United States of America, 2015]. Thứ hai, quan hệ quốc phòng góp phần đưa mối quan hệ mang tính chiến lược hai bên đi vào thực chất hơn. Như đã trình bày trong luận án, ở giai đoạn trước năm 2009, hai bên chỉ có một số lĩnh vực hợp tác như IMET, phòng, chống HIV/AIDS và buôn bán ma túy thì sau đó một loạt lĩnh vực mới đã được triển khai, đặc biệt là sau khi hai bên ký kết Biên bản ghi nhớ về Tăng cường Hợp tác Quốc phòng Song phương năm 2011. Kể từ khi ký kết, các hoạt động này đã từng bước được triển khai theo nhiều kênh khác nhau. Thứ ba, quan hệ quốc phòng sẽ tạo ra các cơ hội hợp tác khác nhau cho cả hai bên. Khi quan hệ quốc phòng hai nước là vấn đề liên quan đến an ninh và bí mật quốc gia, nhiều tài liệu và các kế hoạch hai bên chưa công bố chi tiết như Tuyên bố Tầm nhìn chung về hợp tác Quốc phòng năm 2015 và Kế hoạch hành động Hợp tác Quốc phòng Hoa Kỳ - Việt Nam 2018-2020. Có thể dự đoán hai bên còn nhiều cơ hội để mở rộng mối quan hệ quốc phòng lần đưa mức độ hợp tác hai bên đi vào chiều sâu.

4.3. Dự báo:

4.3.1. Nhân tố cấu trúc: Thứ nhất, các lĩnh vực hợp tác đang diễn ra sẽ tiếp tục duy trì theo kế hoạch cho đến khi Hoa Kỳ có sự thay đổi hay đưa ra các sáng kiến mới cho khu vực. Điều này lại phụ thuộc rất lớn về bối cảnh quốc tế và khu vực và vấn đề Hoa Kỳ thực sự quan tâm và ưu tiên. Và nếu như vậy thì Việt Nam có thể ở thế bị động nhất định trong việc chọn lựa hợp tác với Hoa Kỳ nếu như không có sự dự đoán và phân tích tình hình tốt. Thứ hai, ở cấp độ khu vực, theo dõi tiến trình và sự phát triển quan hệ giữa ASEAN và Hoa Kỳ cũng có thể dự đoán quan hệ quốc phòng hai nước. Theo phân tích trên có thể thấy các kế hoạch tăng cường viện trợ hay hỗ trợ tài chính cho ASEAN sẽ tác động trực tiếp đến thực tế hợp tác quốc phòng giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Các khoản hỗ trợ quốc phòng và an ninh mà Việt Nam nhận được từ phía Hoa Kỳ thường thông qua kênh viện trợ này.

4.3.2. Phản ứng của Việt Nam: Một mặt, Việt Nam vẫn sẽ kiên định với đường lối đối ngoại, độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa, bình đẳng cùng có lợi. Và dù có sự điều chỉnh, Việt Nam sử dụng lý do “vì lợi ích dân tộc” để giải thích – và với lý do này luôn đảm bảo chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ - đây là cách Việt Nam đã luôn tuyên bố trong các tài liệu liên quan đến đối ngoại và quốc phòng nhằm đảm bảo “sự an toàn” trong phát

ngôn và hành động. Thứ hai, hợp tác trên lĩnh vực quân sự và buôn bán vũ khí sẽ vẫn còn nhiều tiềm năng, tuy rất khó để hai bên thúc đẩy hơn trong tương lai. Hai bên còn các vấn đề về kỹ thuật, hạ tầng, chi phí quốc phòng của Việt Nam, hay việc chuyển đổi từ đối tác truyền thống là Nga và Ukraine sang Hoa Kỳ. Nhưng nhìn lại quá trình quan hệ quốc phòng 18 năm qua, hai nước từ chỗ hầu như không có hợp tác đáng kể (ngoài việc hợp tác giải quyết hậu quả chiến tranh) đến hiện tại Việt Nam đã là một trong những nước nằm trong các sáng kiến và kế hoạch mở rộng hợp tác ở khu vực của Hoa Kỳ thì khả năng việc mua bán vũ khí hai bên sẽ có những bước tiến mới. Thứ ba, những trở ngại trong quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ như yếu tố Trung Quốc và sự khác biệt ý thức hệ tiếp tục là yếu tố cần phải xem xét kỹ lưỡng. Mặc dù theo lý thuyết Hiện thực, cách tính toán lợi ích là quan trọng để hiểu hành vi của quốc gia. Nhưng nếu chỉ nhìn như vậy sẽ không thấy được những động lực khác, đặc biệt ở đây khi Việt Nam và Trung Quốc có mối quan hệ đặc biệt, mang tính lịch sử, ý thức hệ và cạnh tranh nước lớn – nước nhỏ.

KẾT LUẬN

1. Kết luận

Nghiên cứu quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ nói chung và nghiên cứu về lĩnh vực quốc phòng không phải là đề tài mới. Đóng góp chính của luận án là đã sử dụng các dữ liệu được công bố trong quá trình hợp tác an ninh quốc phòng giữa hai bên. Những dữ liệu này chưa được khai thác trước đây, do đó khi sử dụng những dữ liệu này và áp dụng khung phân tích của chủ nghĩa Hiện thực, luận án góp phần xem xét và đánh giá mối quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ thông qua việc khẳng định hai lập luận: Quan hệ quốc phòng song phương phụ thuộc vào việc Hoa Kỳ quan tâm đến khu vực ra sao và thay đổi cách nhìn Trung Quốc. Cách thức triển khai quan hệ với Việt Nam thể hiện tầm nhìn của Hoa Kỳ đối với sự lớn mạnh và thách thức từ Trung Quốc. Việt Nam tận dụng những lĩnh vực hợp tác phù hợp với mục tiêu và lợi ích đã được điều chỉnh trong từng giai đoạn. Các lĩnh vực hợp tác này giúp Việt Nam không “rơi vào tình huống bất an” trong quan hệ quốc phòng với Hoa Kỳ.

Đồng thời, luận án đặt ra vấn đề xác định quan hệ quốc phòng không chỉ giới hạn vào hợp tác quân sự hay mua bán vũ khí trong quan hệ hai nước. Nếu chỉ nhìn ở điểm này và theo các số liệu đã được công bố thì Việt Nam và Hoa Kỳ không có nhiều tương tác hay kết quả đáng chú ý. Mặc dù Việt Nam gần đây có nhu cầu hiện đại hóa trong lĩnh vực quốc phòng và đó cũng thường được cho là động lực cho quan hệ quốc phòng song phương Việt Nam – Hoa Kỳ, nhưng thực tế các dữ liệu công bố đều không cho thấy sự thay đổi hay tiến triển trên các lĩnh vực này. Do vậy, luận án đã tìm kiếm các lĩnh vực có liên quan đến quốc an ninh quốc phòng hai bên đã triển khai trong 18 năm

qua và dựa trên đó có thể thấy được những kết quả cụ thể cũng như lợi ích đạt được từ hai phía (xem hình 5 phần phụ lục).

Với lập luận thứ nhất, “quan hệ quốc phòng song phương phụ thuộc vào việc Hoa Kỳ quan tâm đến khu vực ra sao và thay đổi cách nhìn về Trung Quốc. Cách thức triển khai quan hệ với Việt Nam thể hiện tầm nhìn của Hoa Kỳ đối với sự lớn mạnh và thách thức từ Trung Quốc” Luận án đã mô tả sự thay đổi chiến lược và chính sách của Hoa Kỳ nói chung và với khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, đồng thời cách nhìn nhận và đánh giá vai trò của Trung Quốc qua từng giai đoạn từ 2000 đến 2018. Giai đoạn từ 1995 đến 2000, khi Hoa Kỳ không chú ý đến hợp tác chiến lược với Việt Nam nhưng Hoa Kỳ đã có hình dung nhất định và những trọng tâm trong hợp tác quốc phòng. Điều này định hình quan hệ với Việt Nam một cách lâu dài. Giai đoạn 2000 - 2008, Hoa Kỳ đang theo đuổi cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu, lợi ích ở khu vực Châu Á nói chung không phải là trọng tâm chính sách. Hoa Kỳ ở thế đưa ra sự lựa chọn chính sách nói chung trên thế giới và việc quan hệ chiến lược với Việt Nam nếu có tiếp tục củng cố cho mục tiêu chống khủng bố toàn cầu. Đến giai đoạn 2009-2018, việc Hoa Kỳ có sự thay đổi chiến lược; trong đó Trung Quốc là yếu tố khiến việc “quay trở lại” Châu Á – Thái Bình Dương có ảnh hưởng rõ nét đến sự phát triển hợp tác quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ. Lúc này Hoa Kỳ và Việt Nam dần có cùng mối quan tâm và sự chia sẻ lợi ích nhất định trước sự trỗi dậy của Trung Quốc, do đó hai bên đã thúc đẩy các chương trình hợp tác khả dĩ phù hợp với mục đích của mình. Từ phía Hoa Kỳ, thông qua các chương trình hợp tác Hoa Kỳ tăng cường sự can dự và hiện diện của mình ở khu vực nói chung, còn Việt Nam đạt được lợi ích thông qua phát triển năng lực và hưởng lợi nhất định từ các chương trình hợp tác liên quan đến an ninh và quốc phòng. Một điểm xuyên suốt trong quan hệ quốc phòng giữa hai nước đáng lưu ý là quan điểm của Hoa Kỳ về “một Việt Nam hòa bình và tự do trong khu vực” là một trong những lợi ích quốc gia của Hoa Kỳ. Có thể hiểu là một Việt Nam tự lực, hòa bình, lớn mạnh và tự phòng vệ trong khu vực là một điều có lợi cho Hoa Kỳ. Vì như thế, Việt Nam sẽ không phải bị phụ thuộc hay lựa chọn phù thịnh bất kỳ cường quốc có khả năng đối trọng với Hoa Kỳ (và thực tế thì hiện nay, cạnh tranh Hoa Kỳ - Trung Quốc ở khu vực đã khiến các nước Đông Nam Á rơi vào tình huống này). Với vị thế nước lớn, Hoa Kỳ luôn là nước định hướng chính sách và quyết định tính chất lẫn mức độ của mối quan hệ với Việt Nam.

Tuy nhiên, lập luận này khá phổ biến trong nghiên cứu quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ với khu vực và Trung Quốc, nhưng việc làm rõ các tác động này giúp củng cố cho lập luận thứ hai của luận án là: “Việt Nam tận dụng những lĩnh vực hợp tác phù hợp với mục tiêu và lợi ích đã được điều chỉnh trong từng giai đoạn. Các lĩnh vực hợp tác này giúp Việt Nam không “rơi vào tình huống bất an” trong quan hệ quốc phòng với Hoa Kỳ.” Khi phân tích toàn bộ những lĩnh vực Việt Nam đã nhận viện trợ với Hoa Kỳ từ năm 2001 đến 2018,

những “tình huống bất an” (sự khác biệt giữa hai bên về mặt ý thức hệ, ảnh hưởng của quá khứ từ cuộc chiến tranh giữa hai nước, mối lo ngại của Việt Nam về các hoạt động diễn biến hòa bình, và các cam kết thực sự từ phía Hoa Kỳ) dường như đều không phải là lực cản của các lĩnh vực hợp tác đã được phân tích ở trên. Ngay từ ban đầu Việt Nam có e dè về các chương trình đào tạo của Hoa Kỳ nhưng khi đã đồng ý tham dự thì Việt Nam dường như được lợi và số lượng nhân sự được gửi đi đào tạo ngày một tăng. Hay việc nhận tài trợ từ các chương trình giúp gia tăng năng lực và xây dựng cơ vật chất. Và điều này như lý thuyết Hiện thực đã giải thích – giả định về lợi ích và dù là thể chế nào thì quốc gia, với tư cách là một chủ thể đơn nhất sẽ tính toán để đạt được chúng. Các kết quả đã trình bày trong phần quan hệ quốc phòng hai bên cho thấy điều này. Hay như Việt Nam chưa thể mua vũ khí từ Hoa Kỳ thì Việt Nam tận dụng lợi ích từ chương trình bán trang bị quốc phòng dư thừa [Excess Defense Articles] để tiếp cận, sử dụng và vận hành các tàu tuần dương Hoa Kỳ chuyên giao. Đây là bước đi rất quan trọng, thể hiện cam kết của Hoa Kỳ được thực thi, Việt Nam hưởng lợi và thử nghiệm với vũ khí của Hoa Kỳ trước khi có những lựa chọn mua bán vũ khí khác nhau.

Như vậy, tính chất và mức độ hợp tác giữa hai nước phụ thuộc vào hoàn cảnh và môi trường thể hiện ở điểm Hoa Kỳ quan tâm đến Trung Quốc và đầu tư nguồn lực đến mức nào vào khu vực Đông Nam Á – và với Việt Nam là tính chủ động và lựa chọn của Việt Nam ra sao trong các giai đoạn khác nhau. Có thể thấy với vai trò là nước lớn Hoa Kỳ có nhiều nguồn lực và sự lựa chọn chính sách. Còn Việt Nam – với vị thế nước nhỏ - tuy có giới hạn trong sự lựa chọn của mình nhưng qua các biểu hiện và phân tích ở trên, Việt Nam có thể quyết định đầy mối quan hệ quốc phòng hai nước tiến triển ở mức độ nào. Điều này càng được biểu hiện ở điểm, Việt Nam có khoảng “không gian” cho lựa chọn của mình và có thể có ưu thế đẩy mạnh mức độ hợp tác an ninh và quốc phòng với Hoa Kỳ tới đâu. Khi Hoa Kỳ chú trọng hợp tác với các nước trong khu vực ASEAN nói chung thì các chương trình hợp tác Hoa Kỳ cung cấp lẫn mở rộng luôn chào đón Việt Nam và việc lựa chọn tham gia ra sao là ở Việt Nam. Và như một số nghiên cứu trước đây cho thấy phía Hoa Kỳ là nước tiếp cận và đẩy mạnh quan hệ với Việt Nam trong giai đoạn gần đây nhiều hơn. Và Việt Nam là nước nhỏ nhưng vẫn có vị thế nhất định trong mối tương quan này chứ không phải bị lệ thuộc hoàn toàn hoặc không có nhiều khả năng chọn lựa.

2. Hạn chế của luận án: Khi đặt ra giới hạn của nghiên cứu thì luận án có một số hạn chế nhất định về mặt cách tiếp cận và phương pháp và dữ liệu nghiên cứu như sau: Về việc lựa chọn lý thuyết Hiện thực để nghiên cứu quan hệ quốc phòng Việt Nam Hoa Kỳ, luận án chỉ tập trung vào hành vi của Việt Nam như một chủ thể đơn nhất do đó sẽ bỏ qua các yếu tố đặc tính của quốc gia như ý thức hệ, đảng phái, quá khứ từng là cựu thù của hai bên. Mà các yếu tố này có tác động nhất định đến quan hệ song phương Việt Nam – Hoa

Kỳ như các nghiên cứu trước đây từng đề cập. Và luận án cũng không bàn luận vấn đề giải quyết hậu chiến tranh của hai bên như là một phần của quan hệ quốc phòng. Luận án chỉ tập trung những lĩnh vực các nghiên cứu trước đây ít đề cập đến nhưng lại là lĩnh vực nhận viện trợ từ Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ trong suốt 18 năm qua. Bên cạnh đó, do không tập trung vào đặc điểm chính trị nội bộ của mỗi quốc gia nên luận án không phân tích sự thay đổi lãnh đạo và quan điểm của họ có tác động ra sao đến sự lựa chọn của mỗi bên. Hay phân tích vai trò của quá khứ từng là cựu thù, di sản của chiến tranh Việt Nam ở Hoa Kỳ, ảnh hưởng của các cựu binh Mỹ từng tham chiến ở Việt Nam và góp phần thúc đẩy cho quan hệ an ninh, chiến lược, quốc phòng của hai bên.

Về phương pháp nghiên cứu, luận án sử dụng phương pháp truy nguyên là tìm hiểu toàn bộ quá trình quan hệ quốc phòng hai nước thông qua các sự kiện trải dài từ năm 2001 đến 2018. Tài liệu và dữ liệu là các văn bản, tuyên bố, biên bản ghi nhớ, thỏa thuận giữa hai bên, thống kê viện trợ được công khai. Tuy nhiên nếu nhìn vào các số liệu và văn bản được sử dụng, luận án phần lớn sử dụng các tài liệu tiếng Anh và từ các kênh lưu trữ đã được giải mật của Hoa Kỳ. Phần tài liệu từ phía Việt Nam, luận án thu thập được bao gồm văn kiện đại hội Đảng, các nghị quyết, sách Trắng Quốc phòng Việt Nam được công bố. Đây là một điểm hạn chế khi không thể tiếp cận nhiều từ các báo cáo thường niên của chính phủ Việt Nam về các vấn đề hợp tác. Nếu có chỉ là những tin tức trên báo chí thông qua việc đưa tin các sự kiện. Một phần là do việc tiếp cận dữ liệu liên quan đến lĩnh vực quốc phòng thường được xem là nhạy cảm và Việt Nam cũng ít khi giải mật các tài liệu. Mặt khác, các báo cáo thường trình bày những kết quả tích cực đã đạt được, còn những thất bại và hệ quả của các quyết định ảnh hưởng ra sao rất ít khi được nhắc đến hoặc chỉ nói những lý do chung chung như “chưa xứng đáng với tiềm năng” hay “còn nhiều bất đồng.” Đồng thời, luận án cũng chưa thể triển khai thêm các hình thức thu thập dữ liệu khác như phỏng vấn những nhân vật tham gia vào các hoạt động hợp tác quốc phòng của hai bên do điều kiện tiếp cận còn hạn chế.

Cuối cùng, luận án không thể tham vọng tìm hiểu một cách toàn diện và tổng thể quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ. Việc tập trung vào các lĩnh vực có liên quan và chưa được các nghiên cứu khác xem xét cho thấy sự vận động của mối quan hệ này đang diễn ra theo cách không trực tiếp như hợp tác quân sự hay mua bán vũ khí. Thay vào đó, hai nước đã thường xuyên duy trì quan hệ an ninh quốc phòng qua nhiều kênh khác nhau. Mỗi giai đoạn lại có những sự thay đổi và bổ sung lĩnh vực hợp tác. Từ chỗ không có bất kỳ hoạt động nào từ năm 2000 đến năm 2005 chỉ một vài hoạt động như chương trình phòng, chống HIV/AIDS, phòng, chống buôn bán ma túy đến chương trình IMET thì đến năm 2018, số lượng chương trình đã được mở rộng và tăng đáng kể. Đặc biệt là những chương trình có liên quan đến an ninh biên và các

hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc. Điều này cho thấy tiềm năng mỗi quan hệ này sẽ còn nhiều điều đáng lưu ý, nhưng mặt khác để có thay đổi thì cũng cần khoảng thời gian từ 5 năm đến hơn thế nữa. Luận án có thể không tiếp cận được các tài liệu gốc về quan hệ quốc phòng hai bên nhưng việc sử dụng các con số thống kê về viện trợ của Hoa Kỳ dành cho Việt Nam phần nào cho thấy kết quả của quá trình hợp tác song phương này. Các số liệu và báo cáo hằng năm từ phía Hoa Kỳ công bố đã giúp khẳng định mức độ phát triển tích cực của quan hệ quốc phòng hai bên.

3. Hướng phát triển nghiên cứu trong tương lai: Luận án có thể tiếp tục khai thác những nội dung như sau để góp phần phân tích quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ. Về mặt phương pháp nghiên cứu, nghiên cứu sẽ sử dụng phương pháp phỏng vấn đối với những người đã tham gia quá trình hoạch định, triển khai hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng của hai bên. Cách làm này sẽ mở rộng nghiên cứu này theo hướng nghiên cứu lịch sử, có thể giúp mô tả quan hệ quốc phòng hai nước qua từng thời kỳ cũng như nhận xét của người trong cuộc. Từ đây sẽ thấy được những khía cạnh khác của mối quan hệ này ngoài văn bản, tuyên bố và thỏa thuận của hai bên.

Vì trên thực tế quan hệ quốc phòng ở lĩnh vực hợp tác quân sự và mua bán vũ khí giữa Việt Nam và Hoa Kỳ chưa nhiều. Nên nghiên cứu có thể phát triển theo hướng tập trung lí giải những nguyên nhân này. Vì sao bên cạnh những ca ngợi về các kết quả cũng như thành tựu hai bên đạt được, cũng như những lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc phòng khác vẫn đang diễn ra thì việc hợp tác quân sự và vũ khí lại tiến triển chậm hơn. Đây là những rào cản của hai nước trong vấn đề này? Và hai bên có thể vượt qua các rào cản này để đạt được những thỏa thuận mới hay không?

Cuối cùng, hướng tiếp cận khác là theo quan điểm chính trị học so sánh. Nghiên cứu sẽ so sánh quan hệ quốc phòng song phương giữa Hoa Kỳ với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Việc so sánh này sẽ làm sáng tỏ mức độ quan tâm, chiều rộng lẫn chiều sâu giữa các mối quan hệ quốc phòng với nhau. Qua đó sẽ xác định được vị trí của quan hệ quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ đang ở mức nào so với các nước trong khu vực. Việc so sánh này cũng cho thấy mối quan tâm của Hoa Kỳ dành cho khu vực nói chung, cho từng quốc gia và cho Việt Nam nói riêng; ngược lại sẽ thấy được mức độ quan tâm của từng nước trong khu vực Đông Nam Á với Hoa Kỳ và trước sự cạnh tranh quyền lực Hoa Kỳ - Trung Quốc hiện nay. Hay so sánh quan hệ quốc phòng Việt Nam với các đối tác khác bên cạnh Hoa Kỳ như Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ. Hoặc dựa vào số liệu mua bán vũ khí giữa Việt Nam với các đối tác sẽ so sánh quan hệ quốc phòng giữa Việt Nam với Nga, Ukraine, Israel và Hàn Quốc. Đây là những nước có trao đổi mua bán vũ khí với Việt Nam trong thời gian gần đây. Việc trao đổi mua bán vũ khí thường xuyên sẽ có ý nghĩa gì với mức độ quan hệ quốc phòng giữa Việt Nam với đối tác đó và so sánh với Hoa Kỳ ra sao.

Danh mục các công trình khoa học của tác giả liên quan đến luận án:

Tiếng Việt

Hoàng Cẩm Thanh (2019), “Vấn đề giải quyết hậu quả chiến tranh trong quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ”, *Tạp chí Ấn Độ và Châu Á* 6 (79), tr. 32-38.

Hoàng Cẩm Thanh (2021), “Nền tảng hợp tác quốc phòng Việt Nam – Hoa Kỳ”, *Tạp chí Ấn Độ và Châu Á* 2 (99), tr. 42-49.

Tiếng Anh

Hoang Cam Thanh (2019), “Resolving the Vietnam War’s Legacy in Vietnam-U.S. Relations”, *The Journal of Indian and Asian Studies* 6 (79), tr. 32-38.

Hoang Cam Thanh (2021), “The Background of Vietnam – U.S. Defense Relations”, *The Journal of Indian and Asian Studies* 2 (99), tr. 42-49.

Hoang Cam Thanh (2020), “The Free and Open Indo-Pacific Strategy: Possibilities of Structural Change in the Asia-Pacific Region”, *International Conference Proceedings: The possibilities of structure in the Asia - Pacific region and Vietnam's strategies*, Thế Giới Publisher, Hanoi, pp. 80-86.

Hoang Cam Thanh (2021), “Vietnam and The United States Security Cooperation in Capability Building Between 2000 and 2018,” *2021 International Graduate Research Symposium, VNU – Hanoi Publisher*, Hanoi, pp. 524-533.

Hoang Cam Thanh (2021), “Vietnam and U.S. Cooperation in the Non-Traditional Security in 2009-2018,” *International Conference Proceedings: The Security and Development Issues in the New Situations*, Thế Giới Publisher, Hanoi, tr. 359-380.